Chi tiết mã HS 8431.49.50

Mã HS	8431.49.50
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 / - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: / - - Loại khác: / - - - Của xe lu lăn đường
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 05:29:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84314950/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13713
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13713
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13713
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13016
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12957
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12957
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12957
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12957
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12957
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12957
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13011
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13011
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13011
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13011
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13011
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13012
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13012
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13012
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13012
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13012
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13012
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13015
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12963
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12971
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12971
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12971
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12971
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12971
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12971
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13002
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13002
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13002
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13002
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13002
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13002
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13051
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13051
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13051

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13051
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13051
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13051
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13034
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13034
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13034
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13034
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13034
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13034
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13034
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13034
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13034
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13034
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13034
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13034
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13049
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13049
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13049
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13049
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13049
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13049
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13048
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13048
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13048
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13048
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13048

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13048
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13028
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13028
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13028
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13028
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13028
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13028
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13028
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13036
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13036
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13036
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13036
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13036
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13036
RCEP B	2022	2022	0	B!D13036
RCEP B	2023	2023	0	B!E13036
RCEP B	2024	2024	0	B!F13036
RCEP B	2025	2025	0	B!G13036
RCEP B	2026	2026	0	B!H13036
RCEP B	2027	2027	0	B!I13036
RCEP C	2022	2022	0	C!D13036
RCEP C	2023	2023	0	C!E13036
RCEP C	2024	2024	0	C!F13036
RCEP C	2025	2025	0	C!G13036
RCEP C	2026	2026	0	C!H13036
RCEP C	2027	2027	0	C!I13036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13035
RCEP D	2023	2023	0	D!E13035
RCEP D	2024	2024	0	D!F13035
RCEP D	2025	2025	0	D!G13035
RCEP D	2026	2026	0	D!H13035
RCEP D	2027	2027	0	D!I13035
RCEP E	2022	2022	0	E!D13039
RCEP E	2023	2023	0	E!E13039
RCEP E	2024	2024	0	E!F13039
RCEP E	2025	2025	0	E!G13039
RCEP E	2026	2026	0	E!H13039
RCEP E	2027	2027	0	E!I13039
RCEP F	2022	2022	0	F!D13036
RCEP F	2023	2023	0	F!E13036
RCEP F	2024	2024	0	F!F13036
RCEP F	2025	2025	0	F!G13036
RCEP F	2026	2026	0	F!H13036
RCEP F	2027	2027	0	F!I13036
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12091
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12091
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12091
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12091

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8431.49 có 6 dòng thuế; dòng 8431.49.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của xe lu lăn đường.	8431.49.10 Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26; 8431.49.20 Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp; 8431.49.40 Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng; 8431.49.60 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00; 8431.49.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8431.49.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8431.49.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13713), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.